BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (sau đây viết tắt là Nghị định số 99/2010/NĐ-CP) và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 147/2016/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn liên quan đến việc quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Chủ rừng" là tổ chức gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt

động theo quy định của pháp luật.

2. "Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng" gồm các chủ rừng; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.

3. "Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng" gồm các tổ chức, cá nhân sản xuất thủy điện; sản xuất và cung ứng nước sạch; sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước; kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng; tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản.

4. "Cơ quan quản lý trực tiếp" là cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý đơn vị về cơ cấu tổ chức, bộ máy hành chính nhà nước.

5. "Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm" là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế đã thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương II
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Điều 3. Quản lý và sử dụng tiền theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng không thấp hơn mức chi trả quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 147/2016/NĐ-CP.

2. Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền theo hình thức chi trả gián tiếp

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP; Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 147/2016/NĐ-CP.

2. Sử dụng tiền đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 0,5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ. Mức trích cụ thể được lập trong kế hoạch thu, chi hàng năm của Quỹ, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định. Nội dung chi quản lý được thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định 99/2010/NĐ-CP; Điểm b Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2012/TT-BTC).

b) Số tiền dịch vụ môi trường rừng còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Nội dung chi, mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định nội dung chi, mức chi, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam căn cứ khả năng tài chính xây dựng nội dung chi, mức chi cho phù hợp, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Kinh phí quản lý quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, được thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Sử dụng tiền đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Quỹ Bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh)

a) Kinh phí quản lý được trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để chi cho các hoạt động của bộ máy Quỹ, chi phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ chi phí quản lý đối với các đơn vị, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả (nếu có). Mức trích cụ thể được lập trong kế hoạch thu, chi hàng năm của Quỹ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Nội dung chi quản lý được thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP; Điểm b Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 85/2012/TT-BTC. Trường hợp các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả, các cán bộ hỗ trợ chi trả được thanh toán tiền bồi dưỡng cho những ngày làm việc. Mức bồi dưỡng, số người, thời gian được hưởng bồi dưỡng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Nội dung chi, mức chi hoạt động nghiệp vụ, chi quản lý thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp pháp luật chưa có quy định nội dung chi, mức chi, Quỹ Bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh căn cứ khả năng tài chính xây dựng nội dung chi, mức chi cho phù hợp, quyết định việc chi tiêu và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

b) Kinh phí dự phòng được trích tối đa 5% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để dự phòng theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 147/2016/NĐ-CP. Mức trích kinh phí dự phòng cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp có thiên tai, khô hạn hoặc mức chi trả trên cùng đơn vị diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh thấp hơn năm trước liền kề, Giám đốc Quỹ Bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh lập kế hoạch hỗ trợ các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, được giao, khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Kinh phí dự phòng sử dụng không hết được chuyển để chi cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

c) Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý, kinh phí dự phòng theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 3 Điều này được Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hướng

dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Kinh phí quản lý quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này là nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, được thực hiện theo cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Sử dụng tiền đối với chủ rừng

a) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được sử dụng toàn bộ số tiền dịch vụ môi trường rừng để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

b) Chủ rừng là tổ chức không khoán bảo vệ rừng hoặc khoán một phần diện tích, phần diện diện tích còn lại chủ rừng tự bảo vệ thì toàn bộ số tiền nhận được tương ứng với diện tích rừng tự bảo vệ được coi là nguồn thu của chủ rừng, được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về tài chính phù hợp đối với từng loại hình tổ chức.

Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định hiện hành; bao gồm: Các hạng mục công trình lâm sinh, các công trình cơ sở kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng; các hoạt động tuần tra, truy quét các điểm nóng, xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng; mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ phục vụ công tác bảo vệ rừng; lập hồ sơ, xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tuyên truyền, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng; chi trả lương và các khoản có tính chất lương đối với các đối tượng không hưởng lương từ nguồn ngân sách nhà nước và các hoạt động khác phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

c) Trường hợp chủ rừng là tổ chức có khoán bảo vệ rừng được trích không quá 10% tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả cho diện tích rừng khoán bảo vệ nêu trên để chi cho công tác quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, gồm: lập hồ sơ, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tổ chức các hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường, vận động, đào tạo, tập huấn, hội nghị và các hoạt động khác phục vụ công tác chi trả dịch vụ môi trường rừng. Đối với người tham gia thực hiện chi trả, tùy theo tình hình tài chính của đơn vị, chủ rừng quy định mức bồi dưỡng và trả tiền bồi dưỡng từ nguồn kinh phí quản lý.

Số tiền còn lại sau khi trích kinh phí quản lý được chủ rừng chi trả cho bên nhận khoán theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Sử dụng tiền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Đối với Ủy Ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật, tùy theo tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng hoặc quyết định tổ chức, bộ máy làm thay nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã quản lý và sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Quyết định số 07/2012/QĐ-

TTg ngày 8 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và Khoản 3 Điều 3, Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

6. Sử dụng tiền đối với tổ chức chính trị - xã hội

Tiền dịch vụ môi trường rừng được quản lý và sử dụng theo phương án sử dụng kinh phí quản lý bảo vệ rừng do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Điều 5. Tạm ứng, thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ kế hoạch thu, chi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc chuyển cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chi trả tạm ứng cho các chủ rừng.

2. Thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ số tiền thực thu trong năm, kết quả xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả thực hiện thanh toán tiền cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trước ngày 30 tháng 4 năm sau.

b) Sau khi hoàn thành việc thanh toán, đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả lập báo cáo tổng hợp theo Phụ lục số 01, 02 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kèm theo chứng từ trước ngày 10 tháng 5 năm sau

c) Căn cứ số kinh phí quản lý được sử dụng, nội dung chi, mức chi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và chứng từ chi hợp pháp, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thanh toán tiền chi phí quản lý cho các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ chi trả.

Điều 6. Công tác kế toán kinh phí dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức công tác kế toán

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công tác kế toán để quản lý nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng theo quy định của pháp luật.

2. Mở tài khoản

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để nhận tiền dịch vụ môi trường rừng.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được khuyến khích mở tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại để tiếp nhận tiền dịch vụ môi trường rừng.

3. Chế độ kế toán

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài hính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

b) Chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng chế độ kế toán theo quy định hiện hành của Nhà nước về tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

Điều 7. Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Thời gian nộp báo cáo quyết toán

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng được lập theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này, nộp cơ quan quản lý trực tiếp trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

b) Chủ rừng là tổ chức có thực hiện khoán bảo vệ rừng lập báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này, nộp cơ quan quản lý trực tiếp và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 5 năm sau.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức chính trị - xã hội khóa sổ kế toán, lập và nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

2. Thẩm định, xét duyệt quyết toán

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Sở) hoặc Sở Tài chính (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ.

c) Cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng là tổ chức trực thuộc.

d) Phòng tài chính kế hoạch cấp huyện thẩm định, xét duyệt Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc cấp huyện.

3. Thời gian thẩm định, xét duyệt quyết toán toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng: Thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

Điều 8. Kiểm toán

1. Khuyến khích Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính nguồn kinh phí dịch vụ môi trường rừng.

2. Chi phí kiểm toán được sử dụng từ nguồn kinh phí quản lý của đơn vị và được lập cùng với kế hoạch thu, chi năm.

Điều 9. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, các Bộ, ngành, địa phương và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trực thuộc Sở) hoặc Sở Tài chính (trường hợp Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì tổ chức kiểm tra Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam kiểm tra việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; kiểm tra việc nộp tiền của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

d) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kiểm tra Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã; đơn vị, tổ chức hỗ trợ chi trả; chủ rừng là tổ chức; Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng trong việc cung ứng dịch vụ môi trường rừng và quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra việc nộp tiền chi trả của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

đ) Chủ rừng là tổ chức kiểm tra bên nhận khoán;

e) Các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân tham gia giám sát đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Công khai tài chính

a) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính.

b) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp xã, các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi trả, chịu trách nhiệm công khai danh sách đối tượng được chi trả, số tiền được chi trả, kế hoạch chi trả hàng quý, hàng năm theo Quy chế dân chủ tại cơ sở bằng các hình thức sau:

- Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại nơi họp cộng đồng dân cư thôn, bản hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi;

- Thông báo bằng văn bản, hệ thống truyền thanh của xã, thôn, bản hoặc công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn, bản.

Điều 10. Quản lý tài sản

1. Đối với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng; chủ rừng là Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội, tài sản hình thành từ nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý, sử dụng theo qui định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn.

2. Đối với chủ rừng là các tổ chức khác, tài sản hình thành từ nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý, sử dụng theo quy định quản lý tài chính hiện hành của nhà nước phù hợp đối với loại hình tổ chức.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát Bộ, ngành, địa phương và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các chủ rừng và các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2018 và áp dụng kể từ năm tài chính 2018. Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hết hiệu lực kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trường hợp Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức chính trị- xã hội đã nộp báo cáo quyết toán năm nhưng chưa được thẩm định, xét duyệt quyết toán thì cơ quan đã tiếp nhận báo cáo tiếp tục thẩm định, xét duyệt báo cáo và thông báo quyết toán cho đơn vị.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./

Nơi nhận:
- VP Tổng Bí thư; VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TC, KBNN, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ TC;
- Lưu: VT, HCSN (350b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01:
Báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng
(Kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Cơ quan chủ quản: ….
Đơn vị chi trả: ……

BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm ……

Đơn vị chi trả .....báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm ..... như sau:

1. **Đối tượng sử dụng DVMTR:**

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. **Diện tích rừng cung ứng DVMTR:**
   - Diện tích theo kế hoạch: ..... ha
   - Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng: ..... ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ..... ha
3. **Kinh phí được nhận trong năm**
   - Tổng số:
   - Kinh phí quản lý:
   - Kinh phí chi trả DVMTR:
   - Lãi ngân hàng:
4. **Sử dụng kinh phí trong năm:**
   - Kinh phí quản lý:
   - Kinh phí chi trả DVMTR:
   - Số hộ gia đình, nhóm hộ: ..... hộ, trong đó số hộ gia đình: ..... hộ, số nhóm hộ:.....nhóm
5. **Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.**

....., ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- *Quỹ cấp tỉnh;*
- ...

Phụ lục số 02. Bảng tổng hợp thanh toán tiền chi trả Dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Cơ quan chủ quản: ….

Đơn vị chi trả: ……

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM….

TT	Bên nhận tiền dịch vụ môi trường rừng	Diện tích rừng (ha)		Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Số tiền DVMTR năm…. (đồng)		
		Theo kế hoạch	Theo kết quả được chi trả dịch vụ môi trường rừng		Được nhận	Đã nhận	Chưa nhận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)*(5)	(7)	(8)=(6)-(7)
1	Xã.....						
	Thôn, bản.....						
	Nguyễn văn A						
2	Xã.....						
	Thôn, bản.....						
	Nguyễn văn B						
	.....						
	Tổng cộng						

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 03.
Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng
(áp dụng đối với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng)
(Kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Cơ quan chủ quản: ….
Quỹ Bảo vệ và PTR ……

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm ……

Phần I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	*B*	*C*	*1*	*2*
I	**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			xxx
	Kinh phí dự phòng			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
5	Kinh phí giảm	05		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		

	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
II	**KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng	200		
	Cơ sở sản xuất thuỷ điện			
	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
	.....			

Phần II. THUYẾT MINH

1. Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR
2. Tình hình thực hiện uỷ thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị

……., Ngày tháng năm 20….

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Phụ lục số 04.
Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng
(áp dụng đối với Chủ rừng)
(Kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Cơ quan quản lý cấp trên: ….
Chủ rừng:.....

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm ……

Phần I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
I	**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ**			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí tự bảo vệ			xxx
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			
4	Kinh phí đã sử dụng	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			
5	Kinh phí giảm	05		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			
	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí tự bảo vệ			

	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán			
II	**KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN**			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí chi cho Hộ nhận khoán	200		

Phần II. THUYẾT MINH

1. Tình hình chi kinh phí quản lý.
2. Tình hình chi trả cho Hộ nhận khoán.
3. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

.....Ngày tháng năm 20....

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*